



TP.HCM ngày 29 tháng 01 năm 2016

Số: 67./BC-SPT-KTCN

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Tên dịch vụ: DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT – DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI
Quý IV năm 2015

1. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông:

- Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN (SPT)
- Địa chỉ: 10 CÔ GIANG, PHƯỜNG CẦU ÔNG LÃNH, QUẬN 1, TPHCM
- Điện thoại: (08) 5 4449999- Fax : (08) 5 4040608

2. Đơn vị lập bản kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông:

- Tên đơn vị: PHÒNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
- Địa chỉ: 10 CÔ GIANG, PHƯỜNG CẦU ÔNG LÃNH, QUẬN 1, TPHCM
- Điện thoại: : (08) 5 4449999- Fax : (08) 5 4040608

3. Kết quả tự kiểm tra

3.1. Việc tuân thủ “Quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông”:

3.1.1. Công bố chất lượng dịch vụ:

- Gửi hồ sơ công bố chất lượng đến Cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng dịch vụ viễn thông:
 - √ Đã gửi, ngày gửi: 20/05/2013
 - Chưa gửi.
- Công bố “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” trên website
 - √ Đã công bố. Ngày công bố: 05/07/2013, trên website www.spt.vn và www.sptfone.com.vn.
 - Chưa công bố.
- Niêm yết “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” tại các điểm giao dịch:
 - + Tổng số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được kiểm tra: **01**
 - + Tổng số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra: **32**
 - √ Đã niêm yết tại tất cả các điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra. Ngày hoàn thành 15/07/2013.
 - Chưa hoàn thành việc niêm yết:
 - + Số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra đã được niêm yết: ...
 - + Số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra chưa được niêm yết: ...
 - + Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa được niêm yết tại bất kỳ điểm giao dịch nào:...
 - Chưa thực hiện việc niêm yết.
- Có sự thay đổi về tiêu chuẩn áp dụng hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung công bố so với lần công bố trước:

✓ Không.

Có sự thay đổi:

+ Nội dung thay đổi:...

+ Thực hiện lại việc công bố chất lượng:

Đã thực hiện. Ngày hoàn thành .../.../20...

Chưa thực hiện.

3.1.2. Báo cáo chất lượng dịch vụ:

- Báo cáo định kỳ:

✓ Đã báo cáo. Ngày báo cáo: 20/01/2016

Chưa báo cáo.

- Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước:

✓ Không có yêu cầu báo cáo đột xuất.

Có yêu cầu báo cáo đột xuất, thời hạn yêu cầu báo cáo: trước ngày: .../.../20...,

Đã báo cáo. Ngày báo cáo: .../.../20...

Chưa báo cáo.

- Báo cáo khi có sự cố:

✓ Không có sự cố.

Có ... sự cố: + Tại ... ngày .../.../20..., sự cố về ..., mức độ ảnh hưởng ...

Đã báo cáo. Ngày báo cáo: .../.../20...

Chưa báo cáo.

3.2. Đo kiểm thực tế chất lượng dịch vụ:

- Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ: 01

- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đo kiểm: 01, gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên sau đây: **TPHCM.**

- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ phù hợp mức chất lượng đã công bố: 01, gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên sau đây: **TPHCM.**

- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ không phù hợp mức chất lượng đã công bố: 0

4. Số bản chỉ tiêu chất lượng tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm theo Kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông: 01 bản.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ QUANG TRIỆU

- **Nơi nhận:**

- Ban Tổng Giám Đốc (để báo cáo);
- Ban KTNB, Trung tâm STC, SST, IPT (để biết);
- Lưu P.KTCN, P.HCQT.

- **Đính kèm:**

- Kết quả tự đo kiểm chỉ tiêu CLDV Thoại cố định Quý IV/2015.

**KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ VIÊN THÔNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT - DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI**

Quý IV năm 2015

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh

(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viên thông số 6.7.1.BC-SPT-16.TN ngày 29 tháng 01 năm 2016 của SPT)

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 35:2011/BTTTT	Mức công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 35:2011/BTTTT	Số lượng mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
A	Chỉ tiêu chất lượng kỹ thuật							
Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công								
1	- Liên lạc nội tỉnh, thành phố	≥ 95 %	≥ 95 %	1.500 cuộc gọi	224.610	Phương pháp giám sát bằng tính năng sẵn có của mạng	96,39%	Phù hợp
	- Liên lạc liên tỉnh	≥ 94 %	≥ 94 %	1.500 cuộc gọi	53.855		97,56%	Phù hợp
2	Chất lượng thoại (điểm chất lượng thoại trung bình)	≥ 3,5	≥ 3,5	1.000 cuộc gọi	1.094 cuộc gọi	Phương pháp lấy ý kiến khách hàng qua điện thoại	4,264	Phù hợp
Độ chính xác ghi cước								
3	Tỷ lệ cuộc gọi bị ghi cước sai	≤ 0,1 %	≤ 0,1 %	10.000 cuộc gọi	12.069	Phương pháp giám sát báo hiệu	0,000%	Phù hợp
	Tỷ lệ thời gian đàm thoại bị ghi cước sai	≤ 0,1 %	≤ 0,1 %	10.000 cuộc gọi	12.069 cuộc gọi (thời gian 692.351 phút)		0,078 %	Phù hợp

[Handwritten Signature]



4	Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước, lập hoá đơn sai.							
	- Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước sai. - Tỷ lệ cuộc gọi bị lập hóa đơn sai.	$\leq 0,01\%$ $\leq 0,01\%$	$\leq 0,01\%$ $\leq 0,01\%$	10.000 cuộc gọi 10.000 cuộc gọi	10.000 cuộc gọi 10.000 cuộc gọi	Phương pháp so sánh	0% 0%	Phù hợp Phù hợp

B Chỉ tiêu chất lượng phục vụ

5	Độ khả dụng của dịch vụ	$\geq 99,5\%$	$\geq 99,5\%$	Thông kê toàn bộ sự cố trong quý	Toàn bộ sự cố trong quý	Phương pháp thống kê	99,84%	Phù hợp
		6	Sự cố đường dây thuê bao (số lần sự cố/100 thuê bao / 1 năm)	$\leq 20,8$	$\leq 20,8$	Thông kê đầy đủ số sự cố đường dây thuê bao và tổng số thuê bao theo từng tháng trong quý	Toàn bộ sự cố đường dây thuê bao và tổng số thuê bao từ tháng 01/2015 đến 12/2015	Phương pháp thống kê

Thời gian chờ sửa chữa sự cố đường dây thuê bao

7	- Nội thành, thị xã (Tỷ lệ số sự cố đường dây thuê bao được sửa chữa xong trong vòng 24 giờ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	Thông kê đầy đủ số liệu sửa chữa sự cố đường thuê bao trong quý	3.188	Phương pháp thống kê	98,87%	Phù hợp
		- Làng, xã, thị trấn (Tỷ lệ số sự cố đường dây thuê bao được sửa chữa xong trong vòng 48 giờ)	$\geq 90\%$				$\geq 90\%$	

Thời gian thiết lập dịch vụ

8	- Nội thành, thị xã (Tỷ lệ hợp đồng cung cấp dịch vụ có thời gian thiết lập dịch vụ trong khoảng thời gian ≤ 7 ngày)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	Thông kê toàn bộ trường hợp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định và việc phát triển thuê bao	412 (thuê bao)	Phương pháp thống kê	93,93%	Phù hợp
---	---	-------------	-------------	---	-------------------	----------------------	--------	---------

	- Làng, xã, thị trấn (Tỷ lệ hợp đồng cung cấp dịch vụ có thời gian thiết lập dịch vụ trong khoảng thời gian ≤ 15 ngày)	≥ 90 %	≥ 90 %	trong quý	56 (thuê bao)	98,21%	Phù hợp
9	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ (Số khiếu nại /100 khách hàng/3 tháng)	≤ 0,25	≤ 0,25	Thống kê toàn bộ số khiếu nại của khách hàng trong quý	Trong Quý không có khiếu nại của khách hàng	0,000	Phù hợp
10	Hội âm khiếu nại của khách hàng (Tỷ lệ hội âm khiếu nại cho khách hàng trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận khiếu nại)	100 %	100 %	Thống kê toàn bộ văn bản hội âm cho khách hàng khiếu nại trong quý		100 %	Phù hợp
11	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng - Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại - Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng, chiếm mạch thành công và nhận được tin hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	24 giờ trong ngày	24 giờ trong ngày	24 giờ trong ngày	4.946 (cuộc gọi)	24 giờ trong ngày 97,17%	Phù hợp Phù hợp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG TRIỆU

